

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2016 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 516/CV-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc quyết định Chủ trương đầu tư dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Thông báo số 817/TB-STNMT ngày 19/02/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thông báo Kết quả Hội nghị về việc thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 1261/UBND-KTTC ngày 28/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Nghị Quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ, và quyết định chủ trương chuyển mục đích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 7308/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định giải phóng mặt bằng dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn;

Xét Tờ trình số 2293/TTr-TNMT ngày 26/10/2020 của phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn gồm các nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 122 hộ gia đình, 03 tổ chức

- Số hộ có đất bị thu hồi: 119 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức.

- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mô mã phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 64850,0 m² đất trồng lúa (LUC)

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất ở:

- Áp dụng Quyết định số 3067/QĐ-UBND, ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường trục trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Bồi thường đất vườn ao, trong cùng thửa đất ở:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Bồi thường đất trồng Lúa:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một

khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất:

Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5 . Bồi thường cây cối, hoa màu:

Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 7.329.916.512 đồng.

(Bằng chữ: Bảy tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, chín trăm mười sáu nghìn, năm trăm mười hai đồng)

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	2.505.556.400 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	3.448.782.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu:	288.897.300 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	444.600.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc:	293.037.169 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng (5%):	349.043.643 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí của dự án.

6. Tiến độ thực hiện: Quý IV, năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Sở Giao thông và vận tải (Chủ đầu tư).

Bổ trí đầy đủ kinh phí để HĐ. BTGPMB huyện chi trả cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

2. Hội đồng BTGPMB huyện.

Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

3. UBND xã Đồng Lợi, UBND xã Đồng Tiến và UBND xã Đồng Thắng.

Phối hợp với Hội đồng BTGPMB dự án huyện để tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các xã: Đồng Lợi, Đồng Tiến và Đồng Thắng; Chủ đầu tư dự án; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
ĐƯỜNG THÀNH PHỐ THANH HÓA ĐI ĐƯỜNG CẢNH HÀNG KHÔNG ĐI KHU KINH TẾ NGHI SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)					Tổng	
							Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc		
I	Xã Đồng Lợi						56203	2.248.120.000	441.000.000	281.015.000	3.372.180.000	0	6.342.315.000
1	Lê Sỹ Viện	Thọ Lộc	LUC	11	1239	114,3	4.572.000		571.500	6.858.000		18.039.000	
			LUC	11	1303	57,5	2.300.000		287.500	3.450.000			
2	Lã Ngọc Quyền	Thọ Lộc	LUC	12	340	683,1	27.324.000	7.200.000	3.415.500	40.986.000		90.538.500	
			LUC	12	329	110,6	4.424.000		553.000	6.636.000			
3	Lã Văn Hưng	Thọ Lộc	LUC	12	365	100,5	4.020.000		502.500	6.030.000		10.552.500	
4	Lã Văn Lưu	Thọ Lộc	LUC	12	320	305,2	12.208.000	14.400.000	1.526.000	18.312.000		64.149.000	
			LUC	12	606	168,6	6.744.000		843.000	10.116.000			
5	Lã Văn Toàn	Thọ Lộc	LUC	12	356	490,3	19.612.000		2.451.500	29.418.000		51.481.500	
6	Nguyễn Thị Ngoan	Thọ Lộc	LUC	12	321	95,2	3.808.000		476.000	5.712.000		9.996.000	
7	Nguyễn Trọng Nguyễn	Thọ Lộc	LUC	12	344	1200,7	48.028.000	7.200.000	6.003.500	72.042.000		133.273.500	
8	Nguyễn Văn Chính	Thọ Lộc	LUC	12	290	2,6	104.000		13.000	156.000		273.000	
9	Tông Đăng Công	Thọ Lộc	LUC	12	337	17,9	716.000		89.500	1.074.000		1.879.500	
10	Trần Thị Thanh	Thọ Lộc	LUC	12	359	95,3	3.812.000		476.500	5.718.000		10.006.500	
11	Lê Văn Vệ	Quần Nham 1	LUC	13	106	107,4	4.296.000		537.000	6.444.000		11.277.000	
12	Nguyễn Văn Bón	Quần Nham 1	LUC	13	61	820,7	32.828.000	9.000.000	4.103.500	49.242.000		95.173.500	
13	Nguyễn Văn Thư	Quần Nham 1	LUC	13	88	753,3	30.132.000		3.766.500	45.198.000		79.096.500	
14	Nguyễn Văn Trịnh	Quần Nham 2	LUC	13	110	688,5	27.540.000		3.442.500	41.310.000		72.292.500	
15	Nguyễn Văn Đăng	Quần Nham 1	LUC	13	45	1001,4	40.056.000	9.000.000	5.007.000	60.084.000		114.147.000	
16	Nguyễn Văn Đầu	Quần Nham 1	LUC	13	69	78,3	3.132.000		391.500	4.698.000		8.221.500	
17	Nguyễn Văn Sinh	Quần Nham 1	LUC	13	82	163,9	6.556.000		819.500	9.834.000		98.994.000	
			LUC	13	1437	24	960.000		120.000	1.440.000			
			LUC	13	1439	754,9	30.196.000		3.774.500	45.294.000			
18	Hoàng Văn Chất	Lộc Trạch	LUC	14	470	400,8	16.032.000		2.004.000	24.048.000		42.084.000	
19	Nguyễn Đình Phiên	Quần Nham 2	LUC	14	643	512,9	20.516.000		2.564.500	30.774.000		53.854.500	
20	Nguyễn Thị Lại	Quần Nham 2	LUC	14	483	70,4	2.816.000		352.000	4.224.000		7.392.000	
21	Phạm Văn Thiều	Lộc Trạch	LUC	14	498	921,5	36.860.000	18.000.000	4.607.500	55.290.000		114.757.500	
22	Hoàng Thanh Tùng	Lộc Trạch	LUC	14	462	691,8	27.672.000	3.600.000	3.459.000	41.508.000		76.438.500	
			LUC	15	134	1,9	76.000		9.500	114.000			
23	Hoàng Văn Nàn	Quần Nham 1	LUC	14	417	351,8	14.072.000		1.759.000	21.108.000		36.939.000	
24	Hoàng Trung Quy	Lộc Trạch	LUC	14	461	410,2	16.408.000	12.600.000	2.051.000	24.612.000		125.013.000	
			LUC	14	509	39,8	1.592.000		199.000	2.388.000			
			LUC	15	173	241,4	9.656.000		1.207.000	14.484.000			
			LUC	15	1040	379,2	15.168.000		1.896.000	22.752.000			

25	Hoàng Văn Tư - Nguyễn Thị	Lộc Trạch	LUC	14	499	442,7	17.708.000	7.200.000	2.213.500	26.562.000		53.683.500
26	Lê Thị Đoàn	Lộc Trạch	LUC	14	513	1100,3	44.012.000	7.200.000	5.501.500	66.018.000		122.731.500
27	Mai Bút Huy	Lộc Trạch	LUC	14	418	157,3	6.292.000		786.500	9.438.000		16.516.500
28	Mai Thanh Cậy	Lộc Trạch	LUC	14	420	243,4	9.736.000		1.217.000	14.604.000		25.557.000
29	Mai Thị Sánh	Lộc Trạch	LUC	14	608	355	14.200.000		1.775.000	21.300.000		37.275.000
30	Mai Thị Thực	Lộc Trạch	LUC	14	465	22,8	912.000		114.000	1.368.000		2.394.000
31	Mai Thị Vân	Lộc Trạch	LUC	14	432	1133,1	45.324.000	14.400.000	5.665.500	67.986.000		133.375.500
32	Hoàng Văn Tinh	Lộc Trạch	LUC	14	377	148,5	5.940.000		742.500	8.910.000		15.592.500
33	Mai Văn Bình	Lộc Trạch	LUC	14	555	481,3	19.252.000	9.000.000	2.406.500	28.878.000		59.536.500
34	Mai Văn Đờ	Lộc Trạch	LUC	14	553	503	20.120.000		2.515.000	30.180.000		52.815.000
35	Mai Văn Long	Lộc Trạch	LUC	14	469	1022,3	40.892.000	3.600.000	5.111.500	61.338.000		110.941.500
36	Mai Văn Tư	Lộc Trạch	LUC	14	471	264,4	10.576.000	7.200.000	1.322.000	15.864.000		57.852.000
			LUC	14	554	157	6.280.000		785.000	9.420.000		
			LUC	14	1583	61	2.440.000		305.000	3.660.000		
37	Mai Văn Tinh -	Lộc Trạch	LUC	14	573	417,8	16.712.000		2.089.000	25.068.000		43.869.000
38	Nguyễn Đình Tươi	Quần Nham 2	LUC	14	537	231,6	9.264.000		1.158.000	13.896.000		24.318.000
39	Nguyễn Thị Thông	Quần Nham 2	LUC	14	640	296,5	11.860.000		1.482.500	17.790.000		31.132.500
40	Nguyễn Văn Chiêu	Quần Nham 2	LUC	14	641	323,6	12.944.000		1.618.000	19.416.000		33.978.000
41	Nguyễn Văn Nghĩa	Quần Nham 2	LUC	14	600	453,9	18.156.000	10.800.000	2.269.500	27.234.000		58.459.500
42	Nguyễn Văn Nhật	Quần Nham 2	LUC	14	642	647,8	25.912.000		3.239.000	38.868.000		81.406.500
			LUC	14	664	127,5	5.100.000		637.500	7.650.000		
43	Nguyễn Văn Toàn	Quần Nham 2	LUC	14	577	79,3	3.172.000		396.500	4.758.000		32.172.000
			LUC	14	639	227,1	9.084.000		1.135.500	13.626.000		
44	Nguyễn Văn Việt	Quần Nham 1	LUC	14	543	149,5	5.980.000		747.500	8.970.000		20.884.500
			LUC	14	1561	49,4	1.976.000		247.000	2.964.000		
45	Nguyễn Xuân Gia	Quần Nham 2	LUC	14	521	92,5	3.700.000		462.500	5.550.000		39.459.000
			LUC	14	540	283,3	11.332.000		1.416.500	16.998.000		
46	Nguyễn Xuân Sáng	Quần Nham 2	LUC	14	579	94,1	3.764.000		470.500	5.646.000		9.880.500
47	Phạm Văn Đáp	Lộc Trạch	LUC	14	514	878,5	35.140.000	9.000.000	4.392.500	52.710.000		101.242.500
48	Phạm Văn Biên	Lộc Trạch	LUC	14	572	391	15.640.000		1.955.000	23.460.000		41.055.000
49	Phạm Văn Tác	Quần Nham 1	LUC	14	472	106,2	4.248.000		531.000	6.372.000		11.151.000
50	Phạm Văn Tâm	Quần Nham 1	LUC	14	459	413,1	16.524.000	10.800.000	2.065.500	24.786.000		54.175.500
51	Phạm Văn Tung	Lộc Trạch	LUC	14	510	2,3	92.000		11.500	138.000		241.500
52	Phạm Văn Vy	Quần Nham 1	LUC	14	458	211	8.440.000	7.200.000	1.055.000	12.660.000		29.355.000
53	Trần Thị Ngọc	Lộc Trạch	LUC	14	512	587	23.480.000	10.800.000	2.935.000	35.220.000		72.435.000
54	Trần Văn Choắt	Lộc Trạch	LUC	14	434	883,4	35.336.000	9.000.000	4.417.000	53.004.000		126.453.000
			LUC	15	128	192,8	7.712.000		964.000	11.568.000		
			LUC	15	1036	42,4	1.696.000		212.000	2.544.000		
55	Trần Xuân Hội	Lộc Trạch	LUC	14	433	404,7	16.188.000	3.600.000	2.023.500	24.282.000		91.989.000
			LUC	14	389	234,5	9.380.000		1.172.500	14.070.000		
			LUC	15	112	202,6	8.104.000		1.013.000	12.156.000		
56	Trần Văn Hoè	Quần Nham 1	LUC	14	436	502,3	20.092.000		2.511.500	30.138.000		52.741.500

57	Trần Văn Sáu	Lộc Trạch	LUC	14	388	553,6	22.144.000		2.768.000	33.216.000		58.128.000
58	Trần Việt Ân	Lộc Trạch	LUC	14	390	501,7	20.068.000		2.508.500	30.102.000		52.678.500
59	Trần Việt Chuông	Lộc Trạch	LUC	14	421	449,7	17.988.000	9.000.000	2.248.500	26.982.000		103.468.500
			LUC	14	431	450	18.000.000		2.250.000	27.000.000		
60	Hoàng Đức Dũng	Lộc Trạch	LUC	15	202	675,8	27.032.000	10.800.000	3.379.000	40.548.000		81.759.000
61	Hoàng Thanh Tính	Lộc Trạch	LUC	15	192	764,7	30.588.000	18.000.000	3.823.500	45.882.000		98.293.500
62	Hoàng Văn Bình	Lộc Trạch	LUC	15	279	157,3	6.292.000		786.500	9.438.000		16.516.500
63	Hoàng Văn Kiệt	Lộc Trạch	LUC	15	235	351,8	14.072.000	1.800.000	1.759.000	21.108.000		38.739.000
64	Lê Công Đợi	Lộc Trạch	LUC	15	65	404,6	16.184.000		2.023.000	24.276.000		42.483.000
65	Lê Ngọc Hợp	Lộc Trạch	LUC	15	257	240,9	9.636.000		1.204.500	14.454.000		25.294.500
66	Mai Văn Cạy	Lộc Trạch	LUC	15	237	119,6	4.784.000		598.000	7.176.000		12.558.000
67	Nguyễn Thị Nga	Long Vân	LUC	15	139	763,4	30.536.000	9.000.000	3.817.000	45.804.000		89.157.000
68	Nguyễn Văn Lương	Long Vân	LUC	15	36	533,8	21.352.000	7.200.000	2.669.000	32.028.000		63.249.000
69	Nguyễn Văn Nay	Long Vân	LUC	15	83	2,1	84.000		10.500	126.000		220.500
70	Nguyễn Văn Lâm	Lộc Trạch	LUC	15	193	809,8	32.392.000	14.400.000	4.049.000	48.588.000		99.429.000
71	Nguyễn Văn Cảnh	Long Vân	LUC	15	136	425,8	17.032.000		2.129.000	25.548.000		44.709.000
72	Phạm Văn Tường	Lộc Trạch	LUC	15	294	208,9	8.356.000		1.044.500	12.534.000		21.934.500
73	Trần Thị Khánh	Lộc Trạch	LUC	15	263	388,5	15.540.000		1.942.500	23.310.000		40.792.500
74	Vũ Đình Đãi	Long Vân	LUC	15	37	10,5	420.000		52.500	630.000		1.102.500
75	Vũ Đình Hợp	Long Vân	LUC	15	138	987,8	39.512.000	10.800.000	4.939.000	59.268.000		114.519.000
76	Vũ Đình Thường	Long Vân 2	LUC	15	74	17,6	704.000		88.000	1.056.000		1.848.000
77	Vũ Thị Nở	Long Vân	LUC	15	33	338,5	13.540.000	14.400.000	1.692.500	20.310.000		209.931.000
			LUC	15	81	1523,7	60.948.000		7.618.500	91.422.000		
78	Hoàng Văn Chung	Lộc Trạch	LUC	15	236	560,5	22.420.000	7.200.000	2.802.500	33.630.000		66.052.500
79	Hoàng Văn Hải	Lộc Trạch	LUC	15	256	264	10.560.000	10.800.000	1.320.000	15.840.000		38.520.000
80	Lê Ngọc Tính	Lộc Trạch	LUC	15	280	352,6	14.104.000		1.763.000	21.156.000		37.023.000
81	Lê Sỹ Bình	Long Vân	LUC	15	158	1025,4	41.016.000		5.127.000	61.524.000		107.667.000
82	Lê Thị Thủy	Long Vân	LUC	15	93	860	34.400.000	10.800.000	4.300.000	51.600.000		147.195.000
			LUC	15	103	439	17.560.000		2.195.000	26.340.000		
83	Lê Thị The	Long Vân	LUC	15	82	346,4	13.856.000		1.732.000	20.784.000		66.559.500
			LUC	15	1031	287,5	11.500.000		1.437.500	17.250.000		
84	Lê Văn Thắng	Long Vân	LUC	15	76	46,8	1.872.000		234.000	2.808.000		4.914.000
85	Mai Văn Điền	Lộc Trạch	LUC	15	220	810,7	32.428.000	12.600.000	4.053.500	48.642.000		97.723.500
86	Lê Khắc Giáp	Long Vân	LUC	15	114	529	21.160.000	5.400.000	2.645.000	31.740.000		60.945.000
87	Mai Văn Giang	Lộc Trạch	LUC	15	154	150,1	6.004.000		750.500	9.006.000		15.760.500
88	Mai Văn Hưng	Lộc Trạch	LUC	15	201	192,1	7.684.000		960.500	11.526.000		38.766.000
			LUC	15	262	177,1	7.084.000		885.500	10.626.000		
89	Mai Văn Tạng	Lộc Trạch	LUC	15	216	130,2	5.208.000		651.000	7.812.000		13.671.000
90	Mai Văn Thắng	Lộc Trạch	LUC	15	175	374,3	14.972.000	10.800.000	1.871.500	22.458.000		76.488.000
			LUC	15	1012	183,1	7.324.000		915.500	10.986.000		
			LUC	14	427	68,2	2.728.000		341.000	4.092.000		
91	Mai Văn Viên - Trần Thị	Lộc Trạch	LUC	15	176	394,7	15.788.000		1.973.500	23.682.000		41.443.500

92	Nguyễn Văn Cảnh	Long Vân	LUC	15	104	427,3	17.092.000		2.136.500	25.638.000		59.524.500	
			LUC	15	191	139,6	5.584.000		698.000	8.376.000			
93	Nguyễn Văn Cảnh	Lộc Trạch	LUC	15	258	88,7	3.548.000		443.500	5.322.000		9.313.500	
94	Nguyễn Văn Niên	Long Vân	LUC	15	8	8,1	324.000		40.500	486.000		850.500	
95	Nguyễn Thị Vương	Long Vân	LUC	15	62	333,4	13.336.000		1.667.000	20.004.000		35.007.000	
96	Phạm Văn Lực	Lộc Trạch	LUC	15	135	186,1	7.444.000	14.400.000	930.500	11.166.000		47.884.500	
			LUC	15	1037	132,8	5.312.000		664.000	7.968.000			
97	Mai Thị Nhũ	Lộc Trạch	LUC	15	218	844,7	33.788.000		4.223.500	50.682.000		119.805.000	
			LUC	15	219	296,3	11.852.000		1.481.500	17.778.000			
98	Trần Văn Hiền	Lộc Trạch	LUC	15	150	83,1	3.324.000	5.400.000	415.500	4.986.000		50.256.000	
			LUC	15	156	110,7	4.428.000		553.500	6.642.000			
			LUC	15	1038	81,8	3.272.000		409.000	4.908.000			
			LUC	15	1039	151,6	6.064.000		758.000	9.096.000			
99	Trần Văn Ngân	Lộc Trạch	LUC	15	155	109,7	4.388.000		548.500	6.582.000		11.518.500	
100	Trần Văn Sơn	Lộc Trạch	LUC	15	212	319,5	12.780.000		1.597.500	19.170.000		36.099.000	
			LUC	15	221	3	120.000		15.000	180.000			
			LUC	15	222	21,3	852.000		106.500	1.278.000			
101	Trần Việt Chuẩn	Lộc Trạch	LUC	15	241	470,5	18.820.000	10.800.000	2.352.500	28.230.000		60.202.500	
102	Trần Việt Hoá	Lộc Trạch	LUC	15	240	89,8	3.592.000		449.000	5.388.000		9.429.000	
103	Trần Việt Thắng	Lộc Trạch	LUC	15	261	144,1	5.764.000		720.500	8.646.000		15.130.500	
104	Vũ Đình Dụ	Long Vân	LUC	15	92	597,1	23.884.000		2.985.500	35.826.000		89.691.000	
			LUC	15	1018	257,1	10.284.000		1.285.500	15.426.000			
105	Vũ Đình Hiệp	Long Vân	LUC	15	34	1654	66.160.000	18.000.000	8.270.000	99.240.000		191.670.000	
106	Vũ Đình Thuận	Long Vân	LUC	15	75	1905,4	76.216.000	21.600.000	9.527.000	114.324.000		221.667.000	
107	Vũ Thị Lụa	Long Vân	LUC	15	35	594,7	23.788.000		2.973.500	35.682.000		96.421.500	
			LUC	15	1025	323,6	12.944.000		1.618.000	19.416.000			
108	Nguyễn Văn Cao (Trường)	Quần Nham 1	LUC	13	94	524,6	20.984.000	9.000.000	2.623.000	31.476.000		64.083.000	
109	Nguyễn Xuân Chiến (Trường)	Quần Nham 1	LUC	13	89	378,3	15.132.000	9.000.000	1.891.500	22.698.000		48.721.500	
110	Trần Việt Nghiê	Lộc Trạch	LUC	14	424	106,7	4.268.000		533.500	6.402.000		11.203.500	
111	Mai Văn Nhân	Lộc Trạch	LUC	14	428	74	2.960.000		370.000	4.440.000		7.770.000	
112	Mai Văn Chứng	Lộc Trạch	LUC	14	430	150,2	6.008.000		751.000	9.012.000		15.771.000	
113	Mai Văn Dòng	Lộc Trạch	LUC	14	1601	91,7	3.668.000		458.500	5.502.000		9.628.500	
114	Hoàng Thị Vang	Lộc Trạch	LUC	14	429	37,9	1.516.000		189.500	2.274.000		3.979.500	
115	Vũ Trường Mươi	Long Vân	LUC	15	1057	730,6	29.224.000	9.000.000	3.653.000	43.836.000		85.713.000	
116	Nguyễn Văn Lái	Quần Nham 2	LUC	13	1443	389,5	15.580.000		1.947.500	23.370.000		40.897.500	
II	Xã Đông Tiến						7370,3	206.368.400	0	0	0	185.964.076	392.332.476
1	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	16	474	152,5	4.270.000					4.270.000	
2	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	16	533	102,2	2.861.600					2.861.600	
3	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	738	23,5	658.000					658.000	
4	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	739	103,4	2.895.200					2.895.200	
5	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	741	55,1	1.542.800					1.542.800	
6	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	742	39,6	1.108.800					1.108.800	

7	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	781	82	2.296.000					2.296.000
8	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	786	1085,3	30.388.400					30.388.400
9	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	832	39,6	1.108.800					1.108.800
10	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	914	236,9	6.633.200					6.633.200
11	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	14	1472	625,2	17.505.600					17.505.600
12	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	259	249,8	6.994.400					6.994.400
13	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	291	859,2	24.057.600					24.057.600
14	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	422	705,4	19.751.200					19.751.200
15	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	1062	357,9	10.021.200					10.021.200
16	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	592	1719,9	48.157.200					48.157.200
17	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	610	431,1	12.070.800					12.070.800
18	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	650	214,2	5.997.600					5.997.600
19	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	15	1013	207,5	5.810.000					5.810.000
20	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	LUC	16	34	80	2.240.000					2.240.000
21	Tài sản thôn Phúc Âm 2										185.964.076	185.964.076
III	Xã Đông Thăng					1276,7	51.068.000	3.600.000	7.882.300	76.602.000	107.073.093	246.225.393
1	Nguyễn Tất Nho	Đại Đông 1							1.162.000		11.228.277	12.390.277
2	Phạm Quang Đênh	Đại Đông 1							829.000		8.334.000	9.163.000
3	Nguyễn Văn Bằng	Đại Đông 1							1.641.300		1.869.000	3.510.300
4	Nguyễn Văn Tư	Đại Đông 1	LUC	7	3	1276,7	51.068.000	3.600.000	4.250.000	76.602.000		135.520.000
5	Tài sản thôn Đại Đông 1	Đại Đông 1									85.641.816	85.641.816
IV	Cộng (IV=I+II+III)					64850,0	2.505.556.400	444.600.000	288.897.300	3.448.782.000	293.037.169	6.980.872.869
V	Chi phí thực hiện GPMB (V=IV*5%)											349.043.643
VI	Tổng cộng (VI=IV+V)											7.329.916.512

(Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: Bảy tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, chín trăm mười sáu nghìn, năm trăm mười hai đồng)